

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

HÀ NỘI - NĂM 2013

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.090.059.151.104	3.121.888.803.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	242.156.329.513	700.702.879.218
1. Tiền	111		137.661.051.946	191.214.863.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.495.277.567	509.488.015.276
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	359.197.312.641	283.933.012.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		374.247.986.541	298.983.686.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.050.673.900)	(15.050.673.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.067.158.186.691	955.639.420.107
1. Phải thu của khách hàng	131		949.135.254.097	845.708.849.915
2. Trả trước cho người bán	132		131.196.847.245	62.545.310.192
5. Các khoản phải thu khác	135	V3	15.628.808.497	76.720.250.087
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(28.802.723.148)	(29.334.990.087)
IV. Hàng tồn kho	140		1.332.750.085.469	1.134.362.602.847
1. Hàng tồn kho	141	V4	1.336.025.701.867	1.135.383.559.819
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.275.616.398)	(1.020.956.972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.797.236.790	47.250.889.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.059.742.127	2.219.182.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.544.026.549	4.879.463.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V5	2.188.338.891	740.534.207
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.005.129.223	39.411.708.483
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.428.650.708.083	1.425.489.203.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V6	8.000.000.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	
II. Tài sản cố định	220		857.005.796.802	845.246.170.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V8	602.565.122.201	550.045.841.502
- Nguyên giá	222		1.291.942.166.393	1.217.030.737.178
3. Tài sản cố định vô hình	227	V9	55.878.022.374	56.090.770.611
- Nguyên giá	228		63.488.981.225	63.364.398.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.610.958.851)	(7.273.628.139)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V10	198.562.652.227	239.109.558.130
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V11	499.575.980.068	478.924.907.416
1. Đầu tư vào công ty con	251		29.379.302.111	23.890.825.111
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		457.785.634.020	443.464.772.379
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15.226.701.456	15.251.234.056
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.815.657.519)	(3.681.924.130)
V. Tài sản dài hạn khác	260		89.763.788.611	101.318.126.153

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

52 Lê Đại Hành - Q.Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2013

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V12	82.488.853.421	87.954.670.985
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.208.887.190	5.297.407.168
3. Tài sản dài hạn khác	268		66.048.000	8.066.048.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.518.709.859.187	4.547.378.007.314

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.231.379.845.594	2.282.714.760.961
I. Nợ ngắn hạn	310		2.107.709.039.850	2.149.421.061.414
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V13	792.790.427.312	688.699.030.522
2. Phải trả người bán	312		598.054.638.282	398.498.493.316
3. Người mua trả tiền trước	313		62.368.183.962	49.204.268.153
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V14	35.971.290.332	44.925.091.979
5. Phải trả người lao động	315		69.256.209.731	101.652.109.640
6. Chi phí phải trả	316	V15	161.811.963.223	139.730.740.966
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V16	338.576.523.379	684.504.779.194
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		14.717.774.456	13.224.478.061
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.162.029.173	28.982.069.583
II. Nợ dài hạn	330		123.670.805.744	133.293.699.547
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.985.633.992	3.885.633.992
4. Vay và nợ dài hạn	334	V17	58.022.039.422	64.617.030.832
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.736.232.025	9.741.363.900
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		30.098.239.289	30.098.239.289
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		15.828.661.016	18.951.431.534
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.000.000.000	6.000.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.886.185.888.107	1.835.658.425.122
I. Vốn chủ sở hữu	410	V18	1.878.501.854.026	1.829.708.425.122
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.638.039.188	22.410.998.710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.512.538.857	25.739.990.783
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		229.500.000	216.005.400
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		443.121.775.981	381.341.430.229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.684.034.081	5.950.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		7.030.524.000	6.427.550.000
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		401.144.125.486	427.844.354.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.518.709.859.187	4.546.217.540.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết		31/03/2013	01/01/2013
	Mã số	minh		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

001. Tài sản thuê ngoài	-	-	-	-
002. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-	182.185.560
003. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi ký cược	-	-	-	-
004. Nợ khó đòi đã xử lý	9.630.621.748	-	9.630.621.748	-
007. Ngoại tệ các loại	-	-	-	-
- Đô la Mỹ (USD)	867.488,12	-	1.097.876,96	-
- Euro (EUR)	2.377,23	-	1.377,43	-
- Yên Nhật (JPY)	39.423,55	-	33.000,00	-



Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Tiểu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.547.166.459.498	1.547.166.459.498
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.369.615.231.701)	(1.369.615.231.701)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(121.732.224.639)	(121.732.224.639)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.091.034.917)	(15.091.034.917)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(26.847.883.407)	(26.847.883.407)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		318.338.758.686	318.338.758.686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(655.895.130.283)	(655.895.130.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất - kinh doanh	20		(323.676.286.763)	(323.676.286.763)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.007.715.022)	(29.007.715.022)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		89.090.909	89.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.672.193.924)	(54.672.193.924)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.962.000.000	18.962.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(12.096.000.000)	(12.096.000.000)
6. Tiền thu đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		24.532.600	24.532.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		608.697.640	608.697.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.091.587.797)	(76.091.587.797)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		523.848.704.428	523.848.704.428
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(433.593.773.073)	(433.593.773.073)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149.033.606.500)	(149.033.606.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.778.675.145)	(58.778.675.145)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(458.546.549.705)	(458.546.549.705)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		700.702.879.218	700.702.879.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V1	242.156.329.513	242.156.329.513



Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Tiếu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng năm 2013

Tổng Công ty có các Công ty liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Số 53, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Công ty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	Số 39C, Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty liên kết gián tiếp thông qua sở hữu của Công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Số 44B, Lý Thường Kiệt, Q Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty liên doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Đường 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Thông tin về các Công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 11.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100512 thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chi tiết của Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với báo cáo tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con lập cho đến ngày 31/03/2013). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng niên độ kế toán với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập, chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư và các khoản liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập hoặc các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các bên liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán theo Thông 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04-25 năm
- Phần mềm máy tính, TSCĐ vô hình khác	03-04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (nếu có)

7.1. Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Tổng công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Tổng Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

12.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại thời điểm 31/12/2012 đơn vị đã hạch toán vào thu nhập khác trong năm 2012 theo hướng dẫn tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. Tuy nhiên, Công ty CP Thiết bị điện vẫn chưa xử lý số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo Thông tư này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

14. Nguyên tắc ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Tổng Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Tổng Công ty.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại Mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

18.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

18.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ các nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Tổng Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.570.450.094	3.728.024.727
Tiền gửi ngân hàng	133.090.601.852	187.486.839.216
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	104.495.277.567	509.488.015.276
Cộng	242.156.329.513	700.702.879.219

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (1)	24.230.756.200	24.230.756.200
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (2)	271.829.030.341	247.962.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (3)	78.188.200.000	26.790.930.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(15.050.673.900)	(15.050.673.900)
Cộng	359.197.312.641	283.933.012.300

(1): Đây là khoản đầu tư chứng khoán vào Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội.

(2): Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

(3): Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản cho các đơn vị khác vay theo các hợp đồng cho vay vốn và các phụ lục gia hạn hợp đồng kèm theo với thời hạn cho vay từ 3 tháng đến 1 năm.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	6.700.000	6.700.000
Phải thu BHXH	55.305.165	87.768.127
Phải thu BHYT	-	26.922.377
Phải thu BHTN	-	10.075.164
Phải thu về dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	1.971.161.701
Phải thu lãi được chia của các công ty liên kết, liên doanh	544.875.000	2.329.786.500
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.329.786.500	2.448.000.000
Phải thu khác	12.692.141.832	69.839.836.218
Cộng	15.628.808.497	76.720.250.087

4 . HÀNG TỒN KHO	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	553.515.528.065	404.743.842.863
Công cụ, dụng cụ	3.697.905.194	2.187.051.712
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144.512.268.595	159.774.320.038
Thành phẩm	599.092.903.900	530.371.264.361
Hàng hóa	31.368.002.989	35.950.368.892
Hàng gửi đi bán	3.839.093.124	2.356.711.953
Cộng	1.336.025.701.867	1.135.383.559.819

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	13.613.853	709.248.335

- Thuế thu xuất nhập khẩu	5.831.158	31.285.872
- Tiền thuê đất, thuế đất	1.753.117.320	-
- Tiền thuế TNCN	415.776.560	-
Cộng	2.188.338.891	740.534.207

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	61.492.575.212	-	1.784.851.665	86.971.873	63.364.398.750
Số tăng trong kỳ	124.582.475	-	-	-	124.582.475
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	124.582.475	-	-	-	124.582.475
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61.617.157.687	-	1.784.851.665	86.971.873	63.488.981.225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.611.893.532	-	1.596.651.105	65.083.502	7.273.628.139
Số tăng trong kỳ	319.697.567	-	14.921.708	2.711.437	337.330.712
- Khấu hao trong kỳ	319.697.567	-	14.921.708	2.711.437	337.330.712
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.931.591.099	-	1.611.572.813	67.794.939	7.610.958.851
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	55.880.681.680	-	188.200.560	21.888.371	56.090.770.611
Tại ngày cuối kỳ	55.685.566.588	-	173.278.852	19.176.934	55.878.022.374

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2013 VND	1/1/2013 VND
Mua sắm TSCĐ	15.100.000.000	15.100.000.000
Chi phí mua đất KĐT An Phú - An Khánh	15.100.000.000	15.100.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	183.462.652.227	224.009.558.130
- XD VP KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn	546.451.273	546.451.273
- XD trụ sở làm việc TCT tại 52 Lê Đại Hành	76.634.088.742	55.978.527.640
- Máy tiện đứng của Cty Chế tạo điện cơ Hà Nội	6.601.741.872	6.514.894.484
- Dự án nhà máy cấp điện Tân Phú Trung của Cty dây cáp điện VN	8.224.907.093	70.030.376.550
- Dự án cáp Sài Gòn của Cty dây cáp điện VN	88.834.530.018	88.328.000.000
- Công trình khác	2.620.933.229	2.611.308.183
Cộng	198.562.652.227	239.109.558.130

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013 VND	1/1/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	29.379.302.111	23.890.825.111
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	457.785.634.020	443.464.772.379

Công ty chế tạo máy điện VN - Hungary	16.777.167.627	16.777.167.627
Công ty Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	5.233.587.356
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	69.285.387.977
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	366.489.491.060	352.168.629.419
Đầu tư dài hạn khác	15.226.701.456	15.251.234.056
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(2.815.657.519)	(3.681.924.130)
Cộng	499.575.980.068	478.924.907.416

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại thời điểm 31/03/2013 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) (*)	Campuchia	85%	85%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
- Công ty Liên doanh THIBIDI Cambodia (**)	Hà Nội	53,59%	100%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

(*) Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 486/BKHDT-DTRNN ngày 28 tháng 12 năm 2011, trong đó Tổng Công ty CP thiết bị điện VN góp vốn 15,3 tỷ đồng tương đương với 51%; Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội góp 10,2 tỷ đồng tương đương với 34%. Tại thời điểm 31/03/2013, Công ty CP thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) không lập báo cáo tài chính, do đó không tiến hành hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty.

(**) Công ty liên doanh THIBIDI (Cambodia) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 385/BKH-ĐTRNN ngày 01/9/2010 do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp, trong đó Công ty cổ phần Thiết bị điện góp 765.000 USD tương đương 63,75% vốn điều lệ, công ty cổ phần Kinh doanh vật tư THIBIDI góp 435.000 USD tương đương 36,25%. Tại thời điểm 31/3/2013 công ty liên doanh THIBIDI (Cambodia) không lập báo cáo, do đó không tiến hành hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của Tổng công ty.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại thời điểm 31/03/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Hà Nội	34,27%	34,27%	SX, chế tạo, KD thiết bị điện
- Công ty CP vật tư và Xây dựng Hà Nội	Hà Nội	45%	45%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD (*)	Hà Nội	29%	35%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

(*) Công ty TNHH SAS - CTAMAD là Công ty liên kết của Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội với tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội là 35%.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2012 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Đồng Nai	36,35%	36,35%	SX dây đồng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	4.119.068.895	5.252.259.668
Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất	732.662.351	1.076.423.348
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi xác định giá trị doanh nghiệp	7.875.188.560	10.674.528.320
Giá trị thương hiệu khi xác định giá trị doanh nghiệp		153.855.956
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	2.377.235.533	2.398.716.577
Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ	1.557.762.179	1.804.357.257
Chi phí thuê đất	53.765.483.938	56.581.113.270
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất Công ty chế tạo điện cơ HN	3.290.560.614	3.431.584.638
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.770.891.351	6.581.831.951
Cộng	82.488.853.421	87.954.670.985

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	779.785.922.853	666.152.731.538
Vay ngắn hạn ngân hàng	717.495.091.068	600.945.914.039
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	37.789.834.286	19.606.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	24.500.997.499	45.600.817.499
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.004.504.459	22.546.298.984
Cộng	792.790.427.312	688.699.030.522

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.458.264.903	13.844.819.246
Thuế xuất, nhập khẩu	-	644.037.474
Thuế thu nhập cá nhân	973.351.785	2.386.106.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.534.961.040	25.420.561.198
Thuế tài nguyên	-	-
Thu trên vốn	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	16.004.712.604	2.008.079.700
Các loại thuế khác	-	621.488.165
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	35.971.290.332	44.925.091.979

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	569.996.072	10.782.768.343
Chi phí phải trả khác	161.241.967.151	128.947.972.623

Cộng	161.811.963.223	139.730.740.966
-------------	------------------------	------------------------

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	9.224.319.389	9.301.943.268
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	904.397.503	227.729.151
Kinh phí công đoàn	3.526.189.897	4.742.813.047
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Phải trả cổ phần hóa	-	35.208.570.992
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	216.319.735.788	256.943.196.179
Trả cổ tức cho cổ đông	13.235.680.500	134.267.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.366.200.302	243.813.426.557
Cộng	338.576.523.379	684.504.779.194

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	58.022.039.422	64.617.030.832
Vay ngân hàng	1.265.350.422	64.617.030.832
Vay các tổ chức khác	56.756.689.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	58.022.039.422	64.617.030.832

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Xem phụ lục II.****18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	VND	%	-	%
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	1.220.448.000.000	87,17	1.220.448.000.000	87,17
Vốn góp của các đối tượng khác	179.552.000.000	12,83	179.552.000.000	12,83
Cộng	1.400.000.000.000	100	1.400.000.000.000	100

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1.400.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	31/03/2013	1/1/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.638.039.188	22.410.998.710
- Quỹ dự phòng tài chính	15.512.538.857	25.739.990.783
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	229.500.000	216.005.400

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I năm 2013
	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.626.258.866.663
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.017.829.761
Cộng	1.676.276.696.424

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2013
	VND
Hàng bán bị trả lại	577.428.907
Cộng	577.428.907

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2013
	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.625.681.437.756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.017.829.761
Cộng	1.675.699.267.517

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2013
	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.248.618.937.229
Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.043.774.965
Cộng	1.289.662.712.194

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2013
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.600.444.639
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.728.896.000

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.167.059
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.851.744
Cộng	23.393.359.442

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2013
	VND
Lãi tiền vay	19.032.915.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.908.156
Chi phí tài chính khác	4.474.519.294
Cộng	23.680.343.095

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2013
	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.869.389.352
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Cộng	19.869.389.352

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Quý I năm 2013
	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(1.911.480.022)
Cộng	(1.911.480.022)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.156.329.513		700.702.879.218	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	964.764.062.594	(28.802.723.148)	922.429.100.002	(29.334.990.087)
Đầu tư ngắn hạn	374.247.986.541	(15.050.673.900)	298.983.686.200	(15.050.673.900)
Cộng	1.581.168.378.648	(43.853.397.048)	1.922.115.665.420	(44.385.663.987)

Nợ phải trả tài chính

	31/03/2013	1/1/2013
	VND	VND
Vay và nợ	792.790.427.312	688.699.030.522
Phải trả người bán, phải trả khác	936.631.161.661	1.083.003.272.510

Chi phí phải trả

161.811.963.223

139.730.740.966

1.891.233.552.1961.911.433.043.998**Rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi đơn vị có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Đơn vị quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của đơn vị.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thiện hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Đoàn Thị Lan Phương
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Tiểu
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

PHỤ LỤC 1 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	ĐVT: Đồng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	455.392.242.198	656.902.743.288	82.182.098.238	22.435.603.454	118.050.000	1.217.030.737.178
2. Số tăng trong kỳ	54.528.693.800	13.943.241.888	5.058.523.377	1.380.970.150	-	74.911.429.215
- Mua sắm tài sản mới	54.528.693.800	13.943.241.888	5.058.523.377	1.380.970.150	-	74.911.429.215
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	509.920.935.998	670.845.985.176	87.240.621.615	23.816.573.604	118.050.000	1.291.942.166.393
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	203.165.899.857	398.881.812.264	51.579.923.819	13.278.384.730	78.875.006	666.984.895.676
2. Số tăng trong kỳ	11.053.127.446	9.589.633.506	1.116.265.612	626.422.992	6.698.960	22.392.148.516
- Trích khấu hao	11.053.127.446	9.589.633.506	1.116.265.612	626.422.992	6.698.960	22.392.148.516
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	214.219.027.303	408.471.445.770	52.696.189.431	13.904.807.722	85.573.966	689.377.044.192
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	252.226.342.341	258.020.931.024	30.602.174.419	9.157.218.724	39.174.994	550.045.841.502
2. Cuối kỳ	295.701.908.695	262.374.539.406	34.544.432.184	9.911.765.882	32.476.034	602.565.122.201

PHỤ LỤC II - VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch TGHD	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	ĐVT: Đồng Cộng
Số dư đầu năm 2012	1.400.000.000.000	(598.163.827)	(30.000.000)	10.028.567.388	7.221.052.884	433.500.000	458.564.488.270	1.875.619.444.715
Tăng vốn trong năm 2012	-	598.163.827	30.000.000	24.194.084.314	23.120.897.253	400.000.000	476.789.896.443	525.133.041.837
- Phát sinh trong kỳ	-	598.163.827	30.000.000	24.194.084.314	23.120.897.253	400.000.000	476.789.896.443	525.133.041.837
Giảm vốn trong năm 2012	-	-	-	8.482.660.919	7.930.951.427	617.494.600	554.012.954.484	571.044.061.430
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm 2012	1.400.000.000.000	-	-	25.739.990.783	22.410.998.710	216.005.400	381.341.430.229	1.829.708.425.122
Tăng vốn trong Quý I năm 2013	-	-	-	-	-	13.494.600	85.018.668.238	85.032.162.838
- Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	13.494.600	85.018.668.238	85.032.162.838
Giảm vốn trong Quý I năm 2013	-	-	-	10.227.451.926	2.772.959.522	-	23.238.322.486	36.238.733.934
Số dư cuối Quý I năm 2013	1.400.000.000.000	-	-	15.512.538.857	19.638.039.188	229.500.000	443.121.775.981	1.878.501.854.026

